

Số: 3134/2008/QĐ-UBND

*Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô  
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 86/2007/TTLT-BTC-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2007 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn về mẫu vé xe khách; kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2661/TTr-STC ngày 26 tháng 11 năm 2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để áp dụng trong việc thanh toán cước vận tải hàng hoá sử dụng từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Đơn giá cước vận tải ban hành kèm theo Quyết định này là mức cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức trợ giá cước vận chuyển từ ngân sách Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân sản xuất, kinh doanh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lô Ích Giang**

**QUY ĐỊNH**

**Về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3134/2008/QĐ-UBND  
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Các trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này bao gồm:

1. Xác định cước vận tải thanh toán từ nguồn ngân sách Nhà nước.
2. Xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ nguồn ngân sách Nhà nước.
3. Xác định giá dịch vụ vận tải hàng hoá theo đặt hàng của Nhà nước.

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận tải hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách Nhà nước để thanh toán cước vận tải hoặc được thanh toán cước dịch vụ vận tải theo đặt hàng của Nhà nước.

**Điều 3. Các quy định chung khác**

1. Biểu đơn giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tại Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1; sử dụng các loại xe ô tô có trọng tải từ 08 tấn trở lên; vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

2. Trọng lượng hàng hoá tính cước: là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

Đơn vị trọng lượng để tính cước là: Tấn (t).

3. Hàng thiếu tải: là số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

4. Khoảng cách tính cước: là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

4.1. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác;

4.2. Đơn vị khoảng cách tính cước là ki-lô-mét (viết tắt là km);

4.3. Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km;

Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính; từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km;

5. Loại đường tính cước:

Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với cước cơ bản của hàng bậc 1.

7. Đơn vị tính cước là: đồng/tấn.kilômét (đ/t.km).

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Các trường hợp được tăng, giảm so với mức cước cơ bản**

1. Đơn giá cước vận tải hàng hoá trên đường đặc biệt xấu được tăng thêm 20% so với mức cước cơ bản đường loại 6.

2. Cước vận tải hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của các huyện phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải khác (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được tính thêm như sau:

3.1. Sử dụng các loại xe ô tô có trọng tải dưới 08 tấn được nhân với hệ số 1,10;

3.2. Sử dụng loại xe ô tô có trọng tải từ 03 tấn trở xuống được nhân với hệ số 1,30.

4. Cước vận tải hàng hoá kết hợp chiều về: một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

5. Cước vận tải hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:

5.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 10% mức cước cơ bản;

5.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

6. Đối với hàng hoá chứa trong Container: bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container;

7. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, cước vận tải được tính như sau:

7.1. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

7.2. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký;

7.3. Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

8. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

### Chương III

## BIỂU ĐƠN GIÁ VÀ CÁCH TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG XE Ô TÔ

### Điều 5. Biểu đơn giá cước vận tải bằng xe ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm các loại: đất, cát, sỏi, đá, gạch.

Đơn vị tính: đồng/t.km

STT	Loại đường	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
	Cự ly						
1	2	3	4	5	6	7	8
1	1	9.333	11.200	16.240	23.548	34.145	40.974
2	2	5.185	6.222	9.022	13.082	18.969	22.763
3	3	3.730	4.476	6.490	9.411	13.646	16.375
4	4	3.057	3.669	5.320	7.714	11.185	13.422
5	5	2.682	3.218	4.667	6.767	9.812	11.774
6	6	2.542	3.051	4.423	6.414	9.300	11.160
7	7	2.410	2.892	4.193	6.080	8.815	10.578
8	8	2.284	2.741	3.974	5.763	8.356	10.027

9	9	2.165	2.598	3.767	5.462	7.920	9.504
10	10	2.052	2.463	3.571	5.177	7.507	9.009
11	11	1.945	2.334	3.384	4.907	7.116	8.539
12	12	1.844	2.212	3.208	4.652	6.745	8.094
13	13	1.748	2.097	3.041	4.409	6.393	7.672
14	14	1.656	1.988	2.882	4.179	6.060	7.272
15	15	1.570	1.884	2.732	3.961	5.744	6.893
16	16	1.488	1.786	2.590	3.755	5.445	6.534
17	17	1.411	1.693	2.455	3.559	5.161	6.193
18	18	1.341	1.609	2.333	3.383	4.906	5.887
19	19	1.289	1.547	2.244	3.253	4.717	5.661
20	20	1.240	1.488	2.157	3.128	4.536	5.443
21	21	1.192	1.431	2.074	3.008	4.361	5.234
22	22	1.146	1.376	1.995	2.892	4.194	5.032
23	23	1.102	1.323	1.918	2.781	4.032	4.839
24	24	1.060	1.272	1.844	2.674	3.877	4.653
25	25	1.019	1.223	1.773	2.571	3.728	4.474
26	26	980	1.176	1.705	2.472	3.585	4.302
27	27	942	1.131	1.639	2.377	3.447	4.136
28	28	906	1.087	1.576	2.286	3.314	3.977
29	29	871	1.045	1.516	2.198	3.187	3.824
30	30	838	1.005	1.457	2.113	3.064	3.677
31	31-35	805	966	1.401	2.032	2.946	3.536
32	36-40	774	929	1.347	1.954	2.833	3.400
33	41-45	745	894	1.296	1.879	2.724	3.269
34	46-50	716	859	1.246	1.806	2.619	3.143
35	51-55	688	826	1.198	1.737	2.519	3.022
36	56-60	662	794	1.152	1.670	2.422	2.906
37	61-70	636	764	1.107	1.606	2.329	2.794
38	71-80	612	734	1.065	1.544	2.239	2.687
39	81-90	588	706	1.024	1.485	2.153	2.583
40	91-100	566	679	985	1.428	2.070	2.484

41	Từ 101 km trở lên	544	653	947	1.373	1.990	2.389
----	----------------------	-----	-----	-----	-------	-------	-------

\* **Ghi chú:** Đơn giá cước tại biểu trên áp dụng cho các loại xe ô tô có trọng tải từ 08 tấn trở lên.

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: đơn giá cước cơ bản hàng bậc 2 được tính bằng 1,05 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, trúc, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chần song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: đơn giá cước cơ bản hàng bậc 3 được tính bằng 1,15 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối, mọt, thuốc thú y, sách báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, thức ăn chăn nuôi, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước các loại.

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: đơn giá cước cơ bản hàng bậc 4 được tính bằng 1,20 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

#### **Điều 6. Cách tính cước cơ bản theo các cự ly**

1. Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km trên đường loại 1, tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 838 đ/t.km. Cước được thu là:

$$838 \text{ đ/t.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 251.400 \text{ đồng}$$

2. Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển là 145 km, trong đó gồm: 70 km đường loại 1; 30 km đường loại 2; 40 km đường loại 3; 5 km đường loại 5, tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 1, hàng bậc 1 để tính cước cho 70 km đường loại 1:

$$544 \text{ đ/t.km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 380.800 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30 km đường loại 2:

$$653 \text{ đ/t.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 195.900 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40 km đường loại 3:

$$947 \text{ đ/t.km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 378.800 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5 km đường loại 5:

$$1.990 \text{ đ/t.km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 99.500 \text{ đồng}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$380.800 \text{ đ} + 195.900 \text{ đ} + 378.800 \text{ đ} + 99.500 \text{ đ} = 1.055.000 \text{ đồng}$$

### 3. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của tổ chức, cá nhân) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, xong công việc, phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền huy} \\ \text{động} \\ \text{phương} \\ \text{tiện} \end{array} = \frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km} \times \text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km}}{\text{Trọng tải đăng ký phương tiện}}$$

### 4. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng);

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là: 25.000 đồng/tấn-xe-giờ và 10.000 đồng/tấn-moóc-giờ;

- Việc quy tròn số lẻ như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính 1 giờ.

### 5. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải phải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

#### 6. Phí đường, cầu phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo giá vé do Nhà nước quy định.

#### 7. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

### **Điều 7. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô**

Ví dụ 1: Vận chuyển 12 tấn muối Iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30 km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 tấn), cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$3.064 \text{ đ/t.km} \times 1,20 \text{ (hàng bậc 4)} \times 30 \text{ km} \times 12 \text{ tấn} = 1.323.648 \text{ đồng}$$

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (áp dụng điểm 3.2 khoản 3 Điều 4 Chương II):

$$1.323.648, \text{ đ} \times 1,3 = 1.720.742 \text{ đồng}$$

- Tổng số tiền cước vận tải là: 1.720.742 đồng

Ví dụ 2: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$894 \text{ đ/t.km} \times 1,15 \text{ (hàng bậc 3)} \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 1.079.505 \text{ đồng}$$

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

+ Sử dụng xe Stec (áp dụng điểm 5.2 khoản 5 Điều 4 Chương II):

$$1.079.505, \text{ đ} \times 15\% = 161.926 \text{ đồng}$$

- Tổng tiền cước vận tải là:

$$1.079.505, \text{ đ} + 161.926, \text{ đ} = 1.241.431 \text{ đồng}$$

Ví dụ 3: Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85 km (trong đó: 5 km đường loại 3; 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$[(1.024 \text{ đ/t.km} \times 5 \text{ km}) + (1.485 \text{ đ/t.km} \times 30 \text{ km}) + (2.153 \text{ đ/t.km} \times 50 \text{ km})] \times 1,15 \text{ (hàng bậc 3)} = 180.918 \text{ đồng/tấn}$

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 2 Điều 4 Chương II):

$180.918 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 54.275, \text{ đ/tấn}$

- Tiền cước 1 tấn hàng là:  $180.918, \text{ đ/tấn} + 54.275, \text{ đ/tấn} = 235.193 \text{ đồng/tấn}$

- Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện (áp dụng quy định tại điểm 7.2 khoản 7 Điều 4 Chương II), tiền cước 1 tấn là:

$(235.193, \text{ đ/tấn} \times 5 \text{ tấn} \times 90\%) : 4 \text{ tấn (thực chở)} = 264.592 \text{ đồng/tấn}$

- Do dùng loại xe trọng tải 5 tấn (áp dụng quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 4 Chương II) tiền cước 1 tấn là:  $264.592, \text{ đ/tấn} \times 1,10 = 291.051 \text{ đồng/tấn}$

- Tổng tiền cước là:  $291.051, \text{ đ/ tấn} \times 22 \text{ tấn} = 6.403.122 \text{ đồng}$

Ví dụ 4: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 km, để vận chuyển cát (hàng bậc 1) từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100 km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động chi phí được tính như sau:

- Tổng số km xe chạy từ A đến C là:  $150 \text{ km} \times 2 = 300 \text{ km}$

- Số km phải trừ theo quy định là:  $3 \text{ km} \times 2 = 6 \text{ km}$

- Số km xe chạy có hàng từ B đến C là:  $100 \text{ km} \times 2 = 200 \text{ km}$

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 km là 544 đồng/km

\* Tiền huy động phí là:

$(300 \text{ km} - 6 \text{ km} - 200 \text{ km}) \times 544 \text{ đ/km} \times 5 \text{ tấn} = 255.680 \text{ đồng}$

## Chương IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; các đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ liên quan, có trách nhiệm thực hiện theo đúng Quy định tại Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lô Ích Giang**